Biểu số 04. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đăk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Đăk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọk Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.368,08**	**452,99**	**59,45**	**417,39**	**42,51**	**49,62**	**54,04**	**60,93**	**192,66**	**38,48**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**30,65**	12,67	1,08	6,03	3,41	3,36	0,77		2,35	0,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**851,00**	198,83	19,14	400,08	22,55	22,12	34,41	41,46	92,85	19,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**462,32**	234,21	38,97	8,04	11,77	23,14	15,84	18,47	96,45	15,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	**0,39**									0,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**22,60**	7,28	0,06	3,19	4,78	1,00	3,02	1,00	0,17	2,10
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	**2,85**		0,06	2,79						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	**1,11**		0,20	0,05					0,84	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN										
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**407,63**		**0,07**	**178,97**	**16,05**	**11,51**	**10,89**		**2,99**	**187,15**
	Trong đó:											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	**26,47**			9,31	3,40	11,51	1,25			1,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong	RDD/NNP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đăk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Đăk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọk Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	nhóm đất nông nghiệp											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	**2,99**								2,99	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	**378,17**		0,07	169,66	12,65		9,64			186,15
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**										
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**23,92**	**4,88**	**10,10**		**1,26**	**4,43**	**0,05**	**0,02**	**3,18**	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	**9,22**	3,91	0,10		0,33	2,33	0,05	0,02	2,48	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	**2,92**	0,22			0,20	1,80			0,70	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	**0,88**	0,55			0,03	0,30				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	**10,90**	0,20	10,00		0,70					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD										